

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính riêng
Quý I năm 2017
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đông Nam Á
Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	V.1	724,842	708,367
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.2	2,302,170	2,364,806
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	13,660,806	15,215,133
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		10,832,879	10,755,659
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2,827,927	4,459,474
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	835,405	-
1	Chứng khoán kinh doanh		835,405	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		57,997,725	58,445,297
1	Cho vay khách hàng	V.5	58,510,628	58,988,895
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(512,903)	(543,598)
VII	Hoạt động mua nợ		49,725	50,575
1	Mua nợ		63,818	63,818
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(14,093)	(13,243)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.7	22,120,602	19,731,935
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17,888,625	15,446,564
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4,897,110	4,897,110
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.8	(665,133)	(611,739)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	683,187	683,187
1	Đầu tư vào công ty con		500,000	500,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		183,187	183,187
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định		339,009	334,273
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	245,707	243,127
	- Nguyên giá		558,287	545,566
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(312,580)	(302,439)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.11	93,302	91,146
	- Nguyên giá		180,298	174,926
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86,996)	(83,780)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
XI	Tài sản Có khác		6,850,062	5,855,728
1	Các khoản phải thu		1,647,993	1,577,653
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,953,109	2,130,200
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,252,822	2,151,737
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(3,862)	(3,862)
	TỔNG TÀI SẢN		105,563,533	103,389,301

me

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính riêng

Quý I năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		3,059,299	348,189
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		20,678,165	20,779,035
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		13,128,405	12,939,085
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		7,549,760	7,839,950
III	Tiền gửi của khách hàng		71,609,912	72,198,073
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		115,249	65,794
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		393	393
VI	Phát hành giấy tờ có giá		2,900,000	2,900,000
VII	Các khoản nợ khác		1,348,377	1,249,287
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,249,383	1,187,167
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		98,994	62,120
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		99,711,395	97,540,771
VIII	Vốn và các quỹ		5,852,138	5,848,530
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5,465,881	5,465,881
	- Vốn điều lệ		5,465,826	5,465,826
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		32	32
	- Vốn khác		23	23
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		143,917	143,917
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(46,747)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		289,087	238,732
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		105,563,533	103,389,301

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	92,500	12,500
2	Cam kết giao dịch hối đoái	68,473,823	41,747,320
	Cam kết mua ngoại tệ	13,980,736	3,350,333
	Cam kết bán ngoại tệ	14,090,085	3,365,180
	Cam kết giao dịch hoán đổi	40,403,003	35,031,807
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	407,901	627,427
5	Bảo lãnh khác	746,296	662,703

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lặng Bảo Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.18	1,613,102	1,228,029	1,613,102	1,228,029
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		1,252,651	943,829	1,252,651	943,829
I.	Thu nhập lãi thuần		360,451	284,199	360,451	284,199
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		24,933	17,563	24,933	17,563
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		12,050	10,933	12,050	10,933
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	V.19	12,883	6,630	12,883	6,630
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		9,508	(15,413)	9,508	(15,413)
IV.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		-	-	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.20	9,159	4,000	9,159	4,000
7.	Thu nhập từ hoạt động khác		331	410	331	410
8.	Chi phí hoạt động khác		311	-	311	-
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		20	410	20	410
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.21	-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động	V.22	284,027	244,553	284,027	244,553
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		107,994	35,273	107,994	35,273
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		57,638	13,605	57,638	13,605
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		50,356	21,668	50,356	21,668
9.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
10.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		50,356	21,668	50,356	21,668

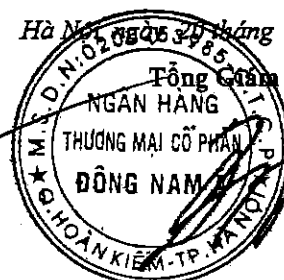
Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Tăng Bảo Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	920,192	913,092
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,190,435)	(777,041)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	12,883	6,630
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	18,667	(11,413)
05. Thu nhập khác	20	403
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(270,670)	(232,195)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(17,772)	(17,383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(527,115)	(117,907)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(1,549,912)</i>	<i>(3,974,506)</i>
09. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	1,631,547	(150,000)
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán (i)	(3,277,466)	170,973
11. Biến động các khoản cho vay khách hàng	444,171	(3,688,496)
12. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	-	-
13. Biến động khác về tài sản hoạt động	(348,164)	(306,983)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>2,126,179</i>	<i>(1,868,727)</i>
14. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	2,711,110	85,297
15. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(100,870)	(6,069,913)
16. Biến động tiền gửi của khách hàng	(588,162)	3,951,548
17. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	-
18. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(4,531)
19. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	49,455	19,712
20. Biến động khác về công nợ hoạt động	54,646	149,160
21. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	49,152	(5,961,140)

STT CHỈ TIÊU

Năm nay
triệu đồng

Năm trước
triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01. Mua sắm tài sản cố định	(18,093)	(6,829)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	7
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	(18,093)	(6,822)

STT CHỈ TIÊU

Năm nay

Năm trước

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

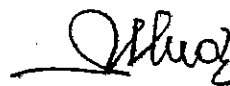
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
2 Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ	31,059	(5,967,962)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	13,828,832	15,875,871
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh số 23)	13,859,891	9,907,909

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lãng Bảo Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.

Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Lê Tuấn Anh
Bà Lê Thu Thủy

Ông Lê Văn Tân
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Alexandre Maymat
Ông Hoàng Minh Tân
Bà Thái Thị Phương Hòa
Bà Đoàn Thị Thanh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Ông Đặng Bảo Khánh
Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Bà Văn Thị Hằng
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Bà Dương Bích Hằng
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi một (121) điểm giao dịch trên cả nước và một (1) công ty con.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, ngân hàng có công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	% đầu tư trực tiếp	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	QĐ số 2592/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008	100%	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Ngân hàng có 2.804 nhân viên

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý I năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/03/2017.

Kỳ kế toán năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là Đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (Triệu đồng)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng.
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng tại quỹ, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tín phiếu Chính phủ và giấy tờ có giá khác được phép chiết khấu, và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán

đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phép bán trước ngày đáo hạn hoặc chứng khoán này sẽ được chuyển sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

d. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn mà Ngân hàng dự định nắm giữ trên một năm (ngoại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và liên kết). Đối với các khoản đầu tư này, Ngân hàng hoặc là cổ đông sáng lập/ đối tác chiến lược của đơn vị được đầu tư hoặc nhà đầu tư có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động thông qua thỏa thuận ký với các thành viên chỉ định trong Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá mua trừ đi dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (nếu có).

4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định, cụ thể:

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của tổ chức tín dụng khi

M

chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

- Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.
- Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Xử lý nợ xấu

Cũng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 và các văn bản sửa đổi của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời hạn kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt}) / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.}$$

Theo các điều khoản trong hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Handwritten mark

- Nhà cửa và chi phí nâng cấp 8-50 năm
- Thiết bị văn phòng 5-15 năm
- Phương tiện vận chuyển 10 năm
- Các tài sản khác 5-20 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính: Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn: Được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình khác: Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 8 đến 15 năm.

7. Các khoản phải trả khác

Được phản ánh theo giá gốc

8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

9. Doanh thu và chi phí***Thu nhập lãi***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ được xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo thông tư số 02/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Phúc lợi nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động, thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1 % của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31/12/2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31/12/2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

12. Vốn chủ sở hữu

Chi phí phát hành cổ phiếu

Khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành cổ phiếu mới hoặc phát hành quyền mua cổ phiếu được thể hiện trên khoản mục vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ sau khi đã trừ đi các khoản tiền thu được và ảnh hưởng của thuế (nếu có).

Cổ tức trên cổ phiếu thường

Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại vốn chủ sở hữu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán để mua cổ phiếu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ cho đến khi nó bị hủy bỏ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	564,228	585,766
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	159,311	121,326
Kim loại quý, đá quý khác	1,303	1,275
	<u>724,842</u>	<u>708,367</u>

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước

	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2,296,598	2,135,458
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	5,572	229,348
	<u>2,302,170</u>	<u>2,364,806</u>

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác

	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3,591,647	3,929,579
- Bằng VND	3,515,878	3,517,918
- Bằng ngoại hối	75,769	411,661
Tiền gửi có kỳ hạn	7,241,232	6,826,080
- Bằng VND	5,350,000	5,380,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,891,232	1,446,080
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	<u>10,832,879</u>	<u>10,755,659</u>
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2,827,927	4,127,089
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	2,427,927	767,089
- Bằng ngoại hối	-	332,385
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	<u>2,827,927</u>	<u>4,459,474</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>13,660,806</u>	<u>15,215,133</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi tại các TCTD khác

	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10,069,159	11,285,554
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u>10,069,159</u>	<u>11,285,554</u>

Handwritten signature or mark

4. Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/03/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Nợ	835,405	-
- Chứng khoán Chính phủ	835,405	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	<u>835,405</u>	<u>-</u>

- Tình trạng niêm yết chứng khoán

	<u>31/03/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Nợ:	835,405	-
- Đã niêm yết	835,405	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Tổng	<u>835,405</u>	<u>-</u>

5. Cho vay khách hàng

	<u>31/03/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	57,328,110	57,805,409
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,283	1,283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	436,053	437,021
Cho vay khác	-	-
Cho vay theo chỉ đạo của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	<u>58,510,628</u>	<u>58,988,895</u>

prv

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	57,008,081	57,082,270
Nợ cần chú ý	233,121	156,742
Nợ dưới tiêu chuẩn	252,635	739,728
Nợ nghi ngờ	19,179	21,930
Nợ có khả năng mất vốn	252,430	243,043
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	58,510,628	58,988,895

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	9,350,504	9,489,934
Nợ trung hạn	27,001,073	28,384,397
Nợ dài hạn	21,413,869	20,369,382
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	58,510,628	58,988,895

6. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2017	413,241	130,357
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	-	(30,695)
Sử dụng dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2017	413,241	99,662
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	292,532	73,716
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	120,709	57,149
Dự phòng giảm do xử lý nợ/xử lý bán nợ sang VAMC	-	508
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	413,241	130,357

102

7. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/03/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17,888,625	15,446,564
Chứng khoán chính phủ		
- Đã niêm yết	10,039,929	8,576,889
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	584,994	519,675
- Chưa niêm yết	5,110,000	5,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	2,153,702	1,350,000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4,897,110	4,897,110
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	4,897,110	4,897,110
Tổng	<u>22,785,735</u>	<u>20,343,674</u>

8. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	<u>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</u> <u>triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2017	16,990	594,750
Dự phòng giảm giá trích lập trong kỳ	-	53,393
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2017	<u>16,990</u>	<u>648,143</u>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	24,300	113,105
Dự phòng giảm giá trích lập trong kỳ	(7,310)	481,645
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	<u>16,990</u>	<u>594,750</u>

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>31/03/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Đầu tư vào công ty con (SeaBank AMC)	500,000	500,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	183,187	183,187
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	<u>683,187</u>	<u>683,187</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3,763	266,971	184,761	81,088	8,983	545,566
- Mua trong kỳ	-	133	12,265	272	51	12,721
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	1,509	50	307	-	1,866
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1,509	50	307	-	1,866
Số dư cuối kỳ	3,763	267,104	197,025	81,360	9,034	558,287
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,712	118,063	120,147	54,175	7,341	302,439
- Khấu hao trong kỳ	73	4,923	3,342	1,644	159	10,141
- Tăng khác	-	910	39	300	-	1,249
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	899	39	312	-	1,249
Số dư cuối kỳ	2,785	122,997	123,489	55,808	7,500	312,580
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1,051	148,909	64,614	26,912	1,642	243,127
Tại ngày cuối kỳ	978	144,107	73,536	25,552	1,534	245,707



102

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu kỳ	-	165,982	8,944	174,926
- Mua trong kỳ	-	5,372	-	5,372
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	171,354	8,944	180,298
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu kỳ	-	77,507	6,273	83,781
- Khấu hao trong kỳ	-	2,995	220	3,215
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	80,502	6,494	86,996
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu kỳ	-	88,475	2,670	91,146
Tại ngày cuối kỳ	-	90,852	2,450	93,302

12. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3,527,453	3,559,566
- Bằng VND	3,502,325	3,532,368
- Bằng ngoại hối	25,128	27,198
Tiền gửi có kỳ hạn	9,600,952	9,379,519
- Bằng VND	8,999,500	8,471,000
- Bằng ngoại hối	601,452	908,519
Tổng	13,128,405	12,939,085
Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	7,511,248	7,479,321
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	5,726,248	3,454,321
- Vay cầm cố, thế chấp	1,785,000	4,025,000
- Bằng ngoại hối	38,512	360,629
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	38,512	360,629
Tổng	7,549,760	7,839,950
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20,678,165	20,779,035

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5,820,245	6,876,843
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,264,201	3,972,173
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,556,044	2,904,670
Tiền gửi có kỳ hạn	65,649,892	65,166,639
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	62,153,090	61,675,982
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,496,802	3,490,657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	73,375	75,100
Tiền gửi ký quỹ	66,400	79,491
Tổng	71,609,912	72,198,073

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/03/2017</u> triệu đồng	<u>31/12/2016</u> triệu đồng
Công ty Nhà nước	887,277	619,768
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	7,459,435	8,313,986
Công ty TNHH khác	2,440,370	2,808,807
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3,452,780	3,855,392
Công ty Cổ phần khác	3,463,859	5,322,955
Công ty hợp danh	16,091	9,216
Doanh nghiệp tư nhân	257,041	340,168
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,704,630	1,614,965
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	3,683	4,316
Hộ kinh doanh, cá nhân	51,668,279	49,183,490
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	256,467	125,011
Tổng	<u>71,609,912</u>	<u>72,198,073</u>

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	<u>31/03/2017</u> triệu đồng	<u>31/12/2016</u> triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
<i>Cụ thể:</i>	393	393
- Nhận vốn từ dự án TCNT RDFIII.10 NGÀY 07/09/10		
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	<u>393</u>	<u>393</u>

15. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>31/03/2017</u> triệu đồng	<u>31/12/2016</u> triệu đồng
Kỳ hạn		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng tới 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	2,900,000	2,900,000
Tổng	<u>2,900,000</u>	<u>2,900,000</u>

16. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>31/03/2017</u> triệu đồng	<u>31/12/2016</u> triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	1,249,383	1,187,167
Các khoản phải trả và công nợ khác	98,635	61,761
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	359	359
Tổng	<u>1,348,377</u>	<u>1,249,287</u>

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng
Quý I năm 2017
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-MHNN ngày 31/12/2014)

17. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lãi lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	5,465,826	-	-	-	-	2	59,422	84,493	-	288,732	55	5,848,530
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(46,747)	-	-	-	-	50,356	-	3,609
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,356	-	50,356
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	(46,747)	-	-	-	-	-	-	(46,747)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,465,826	-	-	-	(46,747)	2	59,422	84,493	-	289,087	55	5,852,138

b. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:

Chi tiêu	31/03/2017			31/12/2016		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/03/2017 triệu đồng	31/03/2016 triệu đồng
Thu nhập lãi	1,595,850	1,219,185
Thu nhập lãi tiền gửi	52,099	22,705
Thu nhập lãi cho vay	1,234,124	970,811
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	304,776	224,464
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	304,776	224,464
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4,852	1,205
Thu khác từ hoạt động tín dụng	17,252	8,844
Tổng	1,613,102	1,228,029

19. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	31/03/2017 triệu đồng	31/03/2016 triệu đồng
Thu phí dịch vụ	24,933	17,563
- Hoạt động thanh toán	8,830	7,887
- Hoạt động ngân quỹ	1,230	641
- Dịch vụ đại lý	-	-
- Thu phí dịch vụ khác	14,873	9,035
Chi phí dịch vụ liên quan	12,050	10,933
- Hoạt động thanh toán	2,841	1,927
- Hoạt động ngân quỹ	2,457	1,384
- Chi phí dịch vụ khác	6,752	7,622
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	12,883	6,630

20. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	31/03/2017 triệu đồng	31/03/2016 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9,770	9,746
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	611	5,746
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	9,159	4,000

21. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	31/03/2017 triệu đồng	31/03/2016 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	-

22. Chi phí hoạt động

	31/03/2017 triệu đồng	31/03/2016 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4,720	4,835
Chi phí cho nhân viên	120,762	93,978
Chi về tài sản	74,841	63,118
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>13,289</i>	<i>12,359</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	66,456	71,535
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	17,248	11,088
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	284,027	244,554

VI- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

23. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017 triệu đồng	31/03/2016 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	724,842	618,042
Tiền gửi tại NHNN	2,302,170	2,449,705
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3,591,646	2,781,250
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	7,241,233	4,058,912
	13,859,891	9,907,909

VII- Các thông tin khác

24. Tình hình thu nhập cán bộ, công nhân viên

Chỉ tiêu	2017 triệu đồng	2016 triệu đồng
		2,762
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)		
II. Thu nhập của cán bộ (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	110,780	400,235
2. Tiền thưởng	-	3,967
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	110,780	404,202
5. Tiền lương bình quân năm	13.37	12.64
6. Thu nhập bình quân năm	13.37	12.77

25. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 31/03/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	945	2,131	2,335	741
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,772	-	17,772	-
3. Các loại thuế khác	1,545	9,057	9,244	1,358
Tổng	20,262	11,187	29,351	2,099

26. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/03/2017	31/12/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	69,720,520	43,049,950
Bảo lãnh vay vốn	92,500	12,500
Cam kết giao dịch hối đoái	68,473,823	41,747,320
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	407,901	627,427
Bảo lãnh khác	746,296	662,703

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

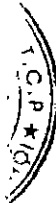
27. Rủi ro thị trường

27.1 Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.



m

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
 25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính riêng
 Quý I năm 2017
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

	Quy đổi VND (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VND	
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	15,805	135,446	564,438	9,152	724,842
Tiền gửi tại NHNN	-	5,572	2,296,598	-	2,302,170
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	31,071	1,931,546	11,693,804	4,385	13,660,806
Chứng khoán kinh doanh	-	-	835,405	-	835,405
Cho vay khách hàng	12,827	2,530,360	55,967,441	-	58,510,628
Mua nợ	-	-	63,818	-	63,818
Chứng khoán đầu tư	-	-	22,785,735	-	22,785,735
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	683,187	-	683,187
Tài sản cố định	-	-	339,009	-	339,009
Tài sản có khác	11,531	151,943	6,690,450	-	6,853,924
Tổng tài sản	71,234	4,754,867	101,919,887	13,537	106,759,524
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3,059,299	-	3,059,299
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	12,032	653,025	20,013,108	-	20,678,165
Tiền gửi của khách hàng	219,214	5,915,211	65,475,454	33	71,609,912
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(158,808)	(2,617,578)	2,891,635	-	115,249
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,900,000	-	2,900,000
Các khoản nợ khác	520	51,434	1,296,279	144	1,348,377
Vn và các quỹ	-	-	5,852,138	-	5,852,138
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	72,958	4,002,092	101,488,305	177	105,563,532
Trương thái tiền tệ nội bảng	(1,724)	752,776	431,582	13,360	1,195,992

27.2 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

27.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
 25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính riêng
 Quý I năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tại ngày 31/03/2017							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	724,842	-	-	-	724,842
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,302,170	-	-	-	2,302,170
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6,586,264	6,674,543	400,000	-	13,660,806
Chứng khoán kinh doanh	-	-	835,405	-	-	-	835,405
Cho vay khách hàng	1,269,427	233,121	2,025,536	1,045,807	6,307,998	28,553,587	58,510,628
Mua nợ	63,818	-	-	-	-	-	63,818
Chứng khoán đầu tư	-	-	150,000	804,503	1,015,346	10,362,870	22,785,735
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	683,187
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	339,009
Tài sản Có khác	143,000	-	399,752	957,826	2,555,979	2,797,366	6,853,924
Tổng tài sản	1,476,245	233,121	13,023,969	9,482,679	10,279,323	41,713,824	106,759,524
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2,258,891	58,008	530,390	212,009	3,059,299
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	13,496,595	6,251,097	930,473	-	20,678,165
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19,556,266	9,515,821	11,713,207	30,814,719	71,609,912
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	510,245	(394,997)	-	-	115,249
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	393	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2,900,000
Các khoản nợ khác	-	-	238,796	302,223	619,706	187,653	1,348,377
Nợ phải trả	-	-	36,060,794	15,732,152	13,793,777	31,214,774	99,711,395
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,476,245	233,121	(23,036,825)	(6,249,473)	(3,514,453)	10,499,050	7,048,129

Mr

28. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 04 năm 2017.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lãng Bảo Khánh

